

Các yếu tố quyết định chọn trường đại học của học sinh Trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

Võ Tiến Sĩ

Ban chỉ huy quân sự huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam

TÓM TẮT

Mục tiêu của bài viết này nghiên cứu các yếu tố quyết định chọn trường đại học của học sinh Trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Dữ liệu được thu thập từ 200 ý kiến của học sinh và phụ huynh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 3 nhân tố tác động đến quyết định chọn trường đại học bao gồm: định hướng cá nhân, chương trình đào tạo, danh tiếng. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp định lượng; kiểm định độ tin cậy (Cronbach's Alpha) phân tích nhân tố khám phá (Exploratory factor analysis - EFA), phân tích tương quan pearson và phương pháp hồi quy tuyến tính. Qua đó nghiên cứu đã tìm kiếm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh của các trường đại học khu vực miền Trung và Tây Nguyên, để các trường ngày càng thu hút nhiều hơn sinh viên theo học.

Từ khóa: học sinh Trung học phổ thông, phân tích nhân tố, quyết định chọn trường đại học

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tuyển sinh khó khăn là một thực trạng chung của hầu hết các trường đại học Việt Nam hiện nay, đặc biệt là trong bối cảnh sắp tới các trường thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 99/2019/NĐ-CP. Công tác tuyển sinh đối với hệ thống trường đại học ngoài công lập trong những năm gần đây đang đứng trước không ít khó khăn, nhìn chung đa số các trường đại học ngoài công lập tuyển sinh chưa đủ chỉ tiêu theo quy định. Hiện nay, đang có sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các trường đại học công lập, đại học ngoài công lập và các trường liên kết với nước ngoài. Dự báo, sẽ có một số trường đại học ngoài công lập không tồn tại vì không tuyển được sinh viên. Do đó, vấn đề cạnh tranh thu hút sinh viên hiện nay mang tính sống còn của các trường đại học ngoài công lập. Vấn đề chọn trường đại học không chỉ của riêng học sinh hay phụ huynh mà còn mối quan tâm lớn của các cơ sở giáo dục và đào tạo.

Hệ thống giáo dục đại học Việt Nam hiện tại có 237 trường đại học, học viện (bao gồm 172 trường công lập, 60 trường tư thục và dân lập, 5

trường có 100% vốn nước ngoài) [1]. Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD-ĐT), tính đến ngày 9/8/2019, có trên 440,000 thí sinh đã trúng tuyển vào các trường đại học theo các phương thức khác nhau. [2] Năm 2019, hàng loạt ngành thuộc nhiều trường đại học (ĐH) ở các địa phương (ĐH tỉnh) có nguy cơ phải đóng cửa vì không có người học. Đây là hệ quả tất yếu từ việc đua nhau thành lập, nâng cấp các trường ĐH thời gian qua [3].

Bên cạnh đó, thế giới và Việt Nam đang phải trải qua những tác động tiêu cực chưa từng có của dịch bệnh COVID-19 (khởi phát từ thành phố Vũ Hán, Trung Quốc từ đầu tháng 1 năm 2020). Tính đến ngày 10 tháng 7 năm 2021, thế giới đã có hơn 187,012,766 người bị nhiễm, 4,038,225 người bị chết. Riêng Việt Nam đã có 23,185 người nhiễm và 105 người chết [4]. Việt Nam mặc dù có nhiều cố gắng kiểm soát dịch, tuy nhiên các trường đại học vẫn tiếp tục đóng cửa, hoạt động học tập và giảng dạy vẫn chưa trở lại bình thường. Do đó, công tác tuyển sinh của các trường với mục tiêu làm thế nào để thu hút

Tác giả liên hệ: ThS. Võ Tiến Sĩ
Email: syvo207@gmail.com

được sinh viên vốn đã không thuận lợi, giờ lại càng khó khăn hơn.

Năm 2021 trong chương trình tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp do Sở giáo dục đào tạo tỉnh Quảng Nam và báo Tuổi Trẻ trong việc hỗ trợ tư vấn ngành nghề cho học sinh trong hướng nghiệp, tổ chức tư vấn tuyển sinh, về ngành học, chọn nghề, chọn trường cho học sinh Quảng Nam; đây chính là cầu nối giữa các trường với học sinh, phụ huynh, phương thức tuyển sinh, nhiều học sinh quan tâm những ngành mới mở trong năm 2021 và cơ hội việc làm sau tốt nghiệp. Hiện các trường áp dụng nhiều phương thức xét tuyển: theo điểm thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT), điểm học bạ, kết quả kỳ thi đánh giá năng lực..., học sinh các trường cần tham khảo và lưu ý mốc thời gian, điều kiện, tiêu chí của từng phương thức để tăng cơ hội trúng tuyển nguyện vọng mình yêu thích nhất. Đối với câu hỏi của nhiều học sinh là nên sắp xếp nguyện vọng như thế nào, đăng ký khoảng bao nhiêu nguyện vọng để tối ưu cơ hội trúng tuyển [5].

Nghiên cứu này có mục tiêu là xác định đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh Trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam nhằm cung cấp một số nhân tố có ảnh hưởng đến sự lựa chọn trường đại học của học sinh Trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh, góp phần giải quyết thực trạng trên, hoàn thiện công tác tuyển sinh của các trường đại học đưa ra quyết định tốt nhất, các em học sinh THPT lựa chọn được trường đại học phù hợp và các trường thu hút sinh viên đạt hiệu quả hơn.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Mô hình thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action - TRA) là lý thuyết về hành vi của người tiêu dùng cũng như xác định khuynh hướng hành vi của họ. cho rằng ý định hành vi dẫn đến hành vi và ý định được quyết định bởi thái độ cá nhân đối với hành vi, cùng sự ảnh hưởng của chuẩn chủ quan xung quanh việc thực hiện các hành vi đó. Trong đó, Thái độ và Chuẩn chủ quan có tầm quan trọng trong ý định hành vi. Giống như mô hình thái độ ba thành

phần, nhưng mô hình thuyết hành động hợp lý phối hợp ba thành phần: nhận thức, cảm xúc và thành phần xu hướng được sắp xếp theo thứ tự khác với mô hình thái độ ba thành phần [6].

Lý thuyết hành vi hoạch định hay lý thuyết hành vi có kế hoạch trong tiếng Anh gọi là: Theory of Planned Behavior - TPB. Theo thuyết hành vi dự định của Ajzen (1991), tác giả cho rằng ý định thực hiện hành vi sẽ chịu ảnh hưởng bởi ba nhân tố như thái độ đối với hành vi, tiêu chuẩn chủ quan và nhận thức về kiểm soát hành vi. Thuyết hành vi dự định (TPB) được phát triển từ lý thuyết hành vi hợp lý, lý thuyết này được tạo ra do sự hạn chế của lý thuyết trước về việc cho rằng hành vi của con người là hoàn toàn do kiểm soát lý trí [7].

Lý thuyết hành vi người tiêu dùng: là việc sử dụng các nguyên tắc hành vi, thường đạt được bằng cơ sở thực nghiệm, để giải thích tâm lý tiêu dùng kinh tế của con người. Nó là một môn học và hành vi của người tiêu dùng đứng ở giao điểm của tâm lý kinh tế và khoa học tiếp thị [8].

Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi người tiêu dùng: khi ra quyết định mua, sử dụng hay loại bỏ sản phẩm, người tiêu dùng chịu ảnh hưởng bởi bốn thành phần: (1) các nhân tố tâm lý cốt lõi (Tiến trình bên trong), (2) Tiến trình ra quyết định, (3) các nhân tố bên ngoài (Văn hóa người tiêu dùng) và (4) Kết quả hành vi người tiêu dùng. Bốn thành phần này có mối liên hệ mật thiết với nhau [9].

Thuyết lựa chọn duy lý (Rational choose theory) Thuyết lựa chọn duy lý chỉ ra rằng các cá nhân dựa trên các cân nhắc lý trí để đạt được kết quả phù hợp với mục tiêu cá nhân của họ. Những quyết định này cung cấp cho mọi người lợi ích hoặc sự hài lòng lớn nhất dựa trên các lựa chọn có sẵn - và cũng vì lợi ích cá nhân cao nhất cho họ.

Lựa chọn: lựa chọn được dùng để nhấn mạnh việc phải cân nhắc, tính toán để quyết định sử dụng loại phương thức hay cách thức tối ưu trong số những điều kiện hay cách thực hiện để có thể đạt được mục tiêu trong các điều kiện khan hiếm nguồn lực.

Chọn trường: các em học sinh lớp 12 trước khi chuẩn bị tốt nghiệp thường được gia đình và người thân tư vấn trong việc chọn trường, ngành học phù hợp với mục tiêu nghề nghiệp và học lực. Sau khi chọn ngành, nghề mình thích, căn cứ vào các tiêu chí như: năng lực bản thân, điểm chuẩn, chỉ tiêu tuyển sinh, nhu cầu xã hội, việc làm sau khi ra trường, điều kiện vị trí địa lý... học sinh sẽ xác định cấp học phù hợp với năng lực rồi chọn trường và làm các thủ tục đăng ký dự thi. Trong nghiên cứu này, khái niệm chọn trường được hiểu là quyết định chọn trường đại học, cao đẳng (học viện) để đăng ký dự thi và theo học sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Quyết định chọn trường: quyết định lựa chọn trường kết thúc bằng việc quyết định chọn một trường để theo học. Chọn Trường đại học được xem là lựa chọn tối ưu nhất, phù hợp với năng lực, sở thích và khả năng tài chính của người học. Khi đưa ra quyết định lựa chọn, học sinh có thể bị tác động bởi nhiều yếu tố như ý kiến đóng góp của cha mẹ, thầy cô, người thân, bạn bè, ... Đây là giai đoạn khó khăn nhất trong quá trình ra quyết định.

3. MÔ HÌNH VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình nghiên cứu

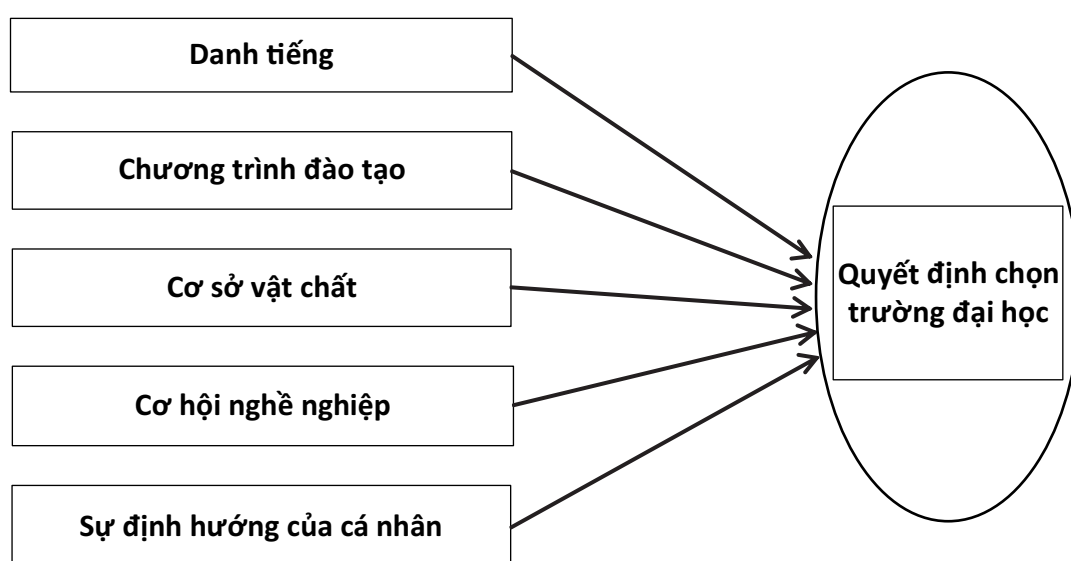
Dựa vào các nghiên cứu trong nước và trên thế

giới Trần văn Quý, Cao Hào Thi (2010), Joseph Sia Kee Ming (2010) đã đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của sinh viên tại Malaysia [10]. Qua tham khảo các ý kiến chuyên gia và căn cứ vào mục tiêu nghiên cứu, mô hình nghiên cứu kế thừa các mô hình nghiên cứu trước đây và điều chỉnh các thang đo phù hợp với mục tiêu và phạm vi nghiên cứu.

Từ đó tác giả đề xuất nghiên cứu mô hình phân tích các nhân tố tác động đến quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh Trung học phổ thông trên địa bàn Quảng Nam với 5 thành phần gồm: Danh tiếng (DTDH); Chương trình đào tạo (CTDH); Cơ sở vật chất (CSVC); Cơ hội nghề nghiệp (CHNN); Định hướng cá nhân (DHCH).

$$QDCT = \beta_0 + \beta_1 * DTDH + \beta_2 * CTDH + \beta_3 * CSVC + \beta_4 * CHNN + \beta_5 * DHCH + \epsilon_i$$

Cụ thể: Biến ký hiệu (QDCT) đại diện “Quyết định chọn trường”; (DTDH) đại diện cho “Danh tiếng Trường đại học”; (CTDH) đại diện cho “Chương trình đào tạo”; (CSVC) đại diện cho “Cơ sở vật chất”; (CHNN) đại diện cho “Cơ hội nghề nghiệp”; (DHCH) đại diện cho “Định hướng cá nhân”.



Hình 1. Mô hình các nhân tố tác động đến quyết định chọn trường đại học

3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan về lý thuyết để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả đề xuất các giả thuyết nghiên cứu như sau:

Giả thuyết H1: Nhân tố về danh tiếng trường đại học tác động cùng chiều với quyết định chọn trường đại học.

Không chỉ đối với Việt Nam mà cả trên thế giới, danh tiếng của một trường đại học có ảnh hưởng rất lớn đến việc lựa chọn trường của học sinh. Các nhà giáo dục hay thay đổi nơi làm việc thường coi trọng danh tiếng của một học viện để tìm việc làm hơn là mức thu nhập mà học viện đó đem lại. Còn đối với các tân cử nhân, "thương hiệu" của trường đại học nằm trên tấm bằng tốt nghiệp là vô cùng giá trị.

Giả thuyết H2: Nhân tố chương trình đào tạo có tác động cùng chiều với xu hướng lựa chọn trường đại học.

Một trường đại học có chương trình đào tạo chất lượng sẽ mang đến cho sinh viên nền tảng kiến thức tốt, tính ứng dụng cao, hệ thống kỹ năng mềm thiết yếu và những trải nghiệm giá trị sẽ ảnh hưởng đến quyết định của học sinh khi chọn trường đại học.

Giả thuyết H3: Nhân tố cơ sở vật chất và yếu tố chi phí học tập có tác động cùng chiều với xu hướng lựa chọn trường đại học.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại của một trường đại học ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy và học tập.

Giả thuyết H4: Nhân tố cơ hội nghề nghiệp trong tương lai có tác động cùng chiều với xu hướng lựa chọn trường đại học.

Cơ hội nghề nghiệp trong tương lai là mong đợi của học sinh sau khi học xong chương trình đào tạo ở một trường đại học. Do đó việc tìm hiểu tỷ lệ sinh viên ra trường tìm được việc làm, tìm được việc làm phù hợp với ngành nghề và thành công trong tương lai sẽ ảnh hưởng đến quyết định của học sinh khi chọn trường đại học.

Giả thuyết H5: Nhân tố sự định hướng của các cá

nhân có ảnh hưởng có tác động cùng chiều với xu hướng lựa chọn trường đại học.

Trong việc lựa chọn trường đại học, các học sinh bị tác động mạnh mẽ bởi sự thuyết phục của bạn bè, gia đình và các cá nhân đang học tại trường đại học. Ngoài ra, thầy cô phổ thông là những người trực tiếp hướng nghiệp cho học sinh cũng có tác động lớn đến quyết định chọn trường của học sinh.

Trong nghiên cứu này tất cả các biến quan sát đo lường các nhân tố tác động đến quyết định chọn trường đại học trên địa bàn tỉnh Quảng Nam được sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, các chi tiết này được đánh giá theo thang điểm từ 1 đến 5. Trong đó 1 là hoàn toàn không đồng ý, 2 là không đồng ý, 3 là bình thường, 4 là đồng ý đến 5 là hoàn toàn đồng ý cho 5 nhóm thang đo tiềm năng (có tổng số 24 biến quan sát) tác động đến quyết định chọn trường, 1 nhóm thang đo là chỉ tiêu đại diện cho quyết định chọn trường của học sinh Trung học phổ thông.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này được thực hiện thông qua 2 bước nghiên cứu chính: nghiên cứu sơ bộ sử dụng phương pháp định tính và nghiên cứu chính thức sử dụng phương pháp định lượng.

Nghiên cứu định tính: được tiến hành thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm nhằm phát hiện, điều chỉnh và bổ sung các biến quan sát dùng để đo lường đến quyết định chọn trường đại học của học sinh Trung học phổ thông. Thông qua phương pháp định tính sẽ khám phá các nhân tố tác động đồng thời thẩm định lại các câu hỏi trong bảng câu hỏi phỏng vấn.

Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua hình thức trực tiếp với bảng câu hỏi chi tiết nhằm đánh giá các thang đo và kiểm định mô hình lý thuyết của đề tài.

4.1. Nguồn số liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp được thu thập qua các báo cáo, tài liệu lưu hành tại Cục thống kê tỉnh Quảng Nam, các ấn phẩm, tạp chí

chuyên ngành, Internet, ... năm 2020. Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua phương pháp điều tra chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng với bảng câu hỏi khảo sát các đối tượng là học sinh các trường Trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Bảng 1. Bảng phân bổ mẫu khảo sát

STT	Địa bàn phân bổ mẫu Khảo sát (Huyện)	Số mẫu	Ghi chú
1	Thành phố Tam Kỳ	40	
2	Núi Thành	40	
3	Thăng Bình	40	
4	Tiên Phước	40	
5	Quế Sơn	40	
	Tổng cộng	200	

Dung lượng mẫu chính thức: Phương pháp phân tích dữ liệu được sử dụng cho nghiên cứu này là phương pháp phân tích dựa trên mô hình phân tích nhân tố khám phá. Để đạt được ước lượng tin cậy cho phương pháp này, mẫu thường phải có kích thước tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100 và tỷ lệ quan sát (observation) biến đo lường (items) 5:1, nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu là 5 quan sát; tốt nhất tỷ lệ này là 10:1 nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu là 10 quan sát. Như vậy, nghiên cứu này có 28 biến đo lường, lấy tỷ lệ 10:1, thì kích thước mẫu là $28 * 10 = 280$ và lớn hơn kích thước mẫu tối thiểu. Sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất, hình thức chọn mẫu thuận tiện [11].

Dựa theo kinh nghiệm của Hair và cộng sự (2010), dung lượng mẫu tối thiểu đối với mô hình phân tích nhân tố khám phá tối thiểu là 5 quan sát (tốt nhất từ 10 quan sát trở lên) [12] cho một tham số ước lượng, mô hình lý thuyết có 28 tham số cần ước lượng, do đó kích thước mẫu tối thiểu cần thiết cho nghiên cứu chính thức từ 140 quan sát. Tổng số công dân được khảo sát là 200 tuy nhiên số phiếu thu được đảm bảo là 170 phiếu; vì vậy tính đại diện của mẫu đảm bảo cho việc nghiên cứu.

4.2. Phương pháp phân tích

Toàn bộ dữ liệu hồi đáp sẽ được xử lý với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 20.0 để hỗ trợ trong việc phân tích số liệu sơ cấp sau khi thu thập. Các phương pháp phân tích được sử dụng trong nghiên cứu như: Phương pháp kiểm định hệ số Cronbach's Alpha để kiểm định độ tin cậy của số liệu bằng thang đo Likert 5 mức độ, phương pháp này cho phép loại bỏ các biến không phù hợp, hạn chế các biến rác trong quá trình nghiên cứu, những biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0.3 đều loại bỏ. Thông thường thang đo có hệ số Cronbach's Alpha từ 0.7 đến 0.8 là sử dụng được [13]. Sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA – *Exploratory Factor Analysis*) để kiểm định các nhân tố tác động đến mức độ hài lòng của khách hàng và xác định các nhân tố phù hợp cho từng nhóm nhân tố được thực hiện để gom các biến quan sát vào các nhân tố trên nguyên tắc đảm bảo tính phân biệt và tính hội tụ là kỹ thuật được sử dụng nhằm thu nhỏ và tóm tắt các dữ liệu. Phân tích tương quan pearson. Cuối cùng phân tích hồi quy đa biến để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình kiểm định giả thiết thì việc phân tích hồi quy là cực kỳ quan trọng. Đưa biến vào phân tích hồi quy theo phương pháp Enter. Tất cả các biến đều đưa vào một lần; kiểm tra hệ số R bình phương hiệu chỉnh (Adjusted R Square) để xét mức độ phù hợp của mô hình, kiểm tra các giá trị Sig < 0.05 và hệ số F trong bảng ANOVA để kiểm chứng mức độ phù hợp của mô hình hồi quy với tổng thể mẫu. Đánh giá mức độ mạnh hay yếu của các biến lên mức độ quan trọng thông qua hệ số Beta Coefficient. Phương trình hồi quy có dạng:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \epsilon$$

Trong đó Y_i là biến phụ thuộc, X_i là biến độc lập thứ i , β_0 hằng số hồi quy, β_p hệ số hồi quy riêng phần, ϵ sai số ngẫu nhiên. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

5.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng công cụ Cronbach's Alpha

Nghiên cứu định lượng được thực hiện điều tra,

khảo sát 200 học sinh và phụ huynh. Dữ liệu thu thập được kiểm định hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả cho thấy các nhân tố đều có ý nghĩa thống kê vì hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.6, hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.4. Như vậy, sau khi đánh giá độ tin cậy thang đo thì mô

hình bao gồm 5 nhân tố là: (1) Danh tiếng; (2) Chương trình đào tạo; (3) Cơ sở vật chất và chi phí học tập; (4) Cơ hội nghề nghiệp; (5) Sự định hướng của các cá nhân có ảnh hưởng. Các nhân tố này đủ độ tin cậy sẽ được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

Bảng 2. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha

Nhân tố	Biến quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Tương quan biến tổng Cronbach's	Alpha nếu biến bị loại
	Biến độc lập				
Danh tiếng	DTDH1	3.49	0.912	0.708	0.873
	DTDH2	3.12	0.645	0.708	0.878
	DTDH3	3.62	0.849	0.759	0.861
	DTDH4	3.86	0.897	0.776	0.857
	DTDH5	4.09	0.962	0.757	0.863
	$\alpha = 0.91$				
Chương trình đào tạo	CTDT1	3.68	0.733	0.815	0.866
	CTDT2	3.84	0.915	0.746	0.882
	CTDT3	3.97	1.005	0.768	0.879
	CTDT4	3.86	0.877	0.813	0.857
	$\alpha = 0.900$				
Cơ sở vật chất và chi phí học tập	CSQT1	3.88	0.778	0.566	0.856
	CSQT2	3.86	0.863	0.613	0.849
	CSQT3	4.05	0.944	0.591	0.853
	CSQT4	3.86	1.016	0.673	0.839
	CSQT5	4.02	0.982	0.758	0.822
	CSQT6	4.04	0.929	0.756	0.823
	$\alpha = 0.64$				
Cơ hội nghề nghiệp	CHNN1	3.99	0.880	0.582	0.860
	CHNN2	3.96	0.776	0.684	0.843
	CHNN3	4.04	0.886	0.690	0.841
	CHNN4	4.16	0.852	0.632	0.851
	CHNN5	3.99	0.853	0.701	0.839
	CHNN6	4.08	0.913	0.709	0.837
	$\alpha = 0.868$				

Sự định hướng của các cá nhân có ảnh hưởng	DHCN1	4.22	0.825	0.620	0.855
	DHCN2	4.05	0.851	0.707	0.843
	DHCN3	4.26	0.781	0.599	0.858
	DHCN4	4.26	0.779	0.553	0.864
	DHCN5	4.07	0.667	0.675	0.849
	DHCN6	4.32	0.824	0.672	0.848
	DHCN7	4.31	0.680	0.722	0.843
$\alpha = 0.870$					
Quyết định chọn trường đại học	Biến phụ thuộc				
	QDCT1	4.08	0.700	0.592	0.842
	QDCT2	3.93	0.840	0.464	0.883
	QDCT3	4.06	0.689	0.815	0.787
	QDCT4	4.08	0.709	0.780	0.795
	QDCT5	4.15	0.767	0.739	0.804
	$\alpha = 0.54$				

5.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho 5 biến độc lập. Hệ số KMO = 0.832 (thỏa mãn điều kiện $0.5 < \text{KMO} < 1$). Kiểm định Barlett: Sig = 0.000 < 0.005: cho biết các biến tương quan với nhau trong tổng thể có ý nghĩa thống kê, phân tích nhân tố là cần thiết cho dữ liệu do đó các quan sát phù hợp cho việc kiểm định Barlett. Như vậy mô hình sử dụng phân tích nhân tố là cần thiết cho dữ liệu. Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát đối với

nhân tố. Có 5 nhân tố được rút trích từ phân tích EFA với cho thấy chỉ số giá trị tổng phương sai trích là 68.499% > 50%: Giá trị của ma trận (Eigen Values) là 1.439 của các nhân tố > 1: phân tích nhân tố khám phá đạt yêu cầu. Có ý nghĩa là 1% của nhóm nhân tố được rút ra từ 5 nhân tố đạt khả năng giải thích 68.499% sự biến thiên của dữ liệu. Khác biệt về hệ số tải nhân tố của các biến quan sát giữa các nhân tố đều lớn hơn 0.5 cho thấy các nhân tố có sự khác biệt rất cao.

Bảng 3. Kết quả phân tích EFA các biến độc lập

Biến quan sát	Nhân tố					Tên nhân tố
	1	2	3	4	5	
DHCN7	0.781					Sự định hướng của các cá nhân có ảnh hưởng
DHCN6	0.768					
DHCN5	0.750					
DHCN2	0.741					
DHCN1	0.734					
DHCN3	0.675					
DHCN4	0.667					

CSVC5		0.872				Cơ sở vật chất và chi phí học tập
CSVC6		0.869				
CSVC4		0.781				
CSVC3		0.697				
CSVC2		0.695				
CSVC1		0.659				
DTDH3			0.846			Danh tiếng
DTDH4			0.793			
DTDH1			0.782			
DTDH5			0.781			
DTDH2			0.777			
CTDT1				0.838		Chương trình đào tạo
CTDT2				0.819		
CTDT3				0.813		
CTDT4				0.810		
CHNN4					0.866	Cơ hội nghề nghiệp
CHNN5					0.836	
CHNN6					0.828	
Eigen value	6.515	4.139	3.112	1.920	1.439	
Phương sai trích (%)	68.499					

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc. Hệ số KMO = 0.628 (thỏa mãn điều kiện $0.5 < KMO < 1$). Thống kê Chi-square của kiểm định Barlett đạt mức ý nghĩa là $0.000 < 0.005$ phân tích nhân tố là cần thiết cho dữ liệu. Hệ số tải nhân tố đều > 0.5 đảm bảo sự phân biệt giữa các nhân tố.

Do vậy, các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng thể. Mức độ giải thích cho biến phụ thuộc cho thấy chỉ số phương sai trích đạt 65.195% thể hiện rằng một nhân tố rút ra giải thích được 65.195% biến thiên của dữ liệu nên thang đo rút ra được chấp nhận. Giá trị Eigenvalue = 3.260 đạt yêu cầu.

Bảng 4. Kết quả phân tích EFA các biến phụ thuộc

STT	Biến quan sát	Nhân tố	Tên nhân tố
		1	
1	QDCT3	0.897	Quyết định chọn trường đại học
2	QDCT4	0.888	
3	QDCT5	0.856	
4	QDCT1	0.749	
5	QDCT2	0.810	
	Eigen value	3.260	
	Phương sai trích (%)	65.195	

5.3. Phân tích tương quan pearson

Kết quả phân tích tương quan pearson giữa các cặp biến độc lập đều có mức tương quan khá yếu với nhau, như vậy khả năng cao sẽ không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra (Sig tương quan person cho biến độc lập DTDH, CTDT, DHCT cho biến QDCT nhỏ hơn 0.05). Như vậy có

mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc QDCT. Biến Chương trình đào tạo tác động mạnh nhất với hệ số r là -0.361, tiếp theo biến danh tiếng có hệ số $r = -0.349$, cuối cùng Định hướng cá nhân hệ số $r = 0.339$. Biến Cơ hội nghề nghiệp và biến cơ sở vật chất có hệ số Sig > 0.05 loại khỏi mô hình.

Bảng 5. Phân tích tương quan

		Danh tiếng	Chương trình đào tạo	Cơ sở vật chất	Cơ hội nghề nghiệp	Định hướng cá nhân	Quyết định chọn trường đại học
Danh tiếng	Pearson Correlation	1	0.550**	0.018	-0.060	-0.298**	-0.349**
	Sig. (2-tailed)		0.000	0.818	0.438	0.000	0.000
Chương trình đào tạo	Pearson Correlation	0.550**	1	-0.121	-0.202**	-0.291**	-0.361**
	Sig. (2-tailed)	0.000		0.115	0.008	0.000	0.000
Cơ sở vật chất	Pearson Correlation	0.018	-0.121	1	0.104	-0.165*	0.021
	Sig. (2-tailed)	0.818	0.115		0.177	0.032	0.788
Cơ hội nghề nghiệp	Pearson Correlation	-0.060	-0.202**	0.104	1	0.287**	0.044
	Sig. (2-tailed)	0.438	0.008	0.177		0.000	0.565
Định hướng cá nhân	Pearson Correlation	-0.298**	-0.291**	-0.165*	0.287**	1	0.339**
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.032	0.000		0.000
Quyết định chọn trường đại học	Pearson Correlation	-0.349**	-0.361**	0.021	0.044	0.339**	1
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.788	0.565	0.000	

**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed)

*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed)

c. Listwise N=170

5.4. Phân tích hồi quy đa biến

Phân tích hồi quy được tiến hành với 3 biến độc lập là (1) Danh tiếng; (2) Chương trình đào tạo; (5) Sự định hướng của các cá nhân có ảnh hưởng và 1 biến phụ thuộc là Quyết định chọn trường

đại học sử dụng phương pháp Enter.

Phương trình hồi quy đa biến có dạng:

$$QDCT = \beta_0 + \beta_1 * DTDH + \beta_2 * CTDT + \beta_3 * CSVC + \beta_4 * CHNN + \beta_5 * DHCT + c_i$$

Bảng 6. Bảng chỉ tiêu đánh giá độ phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Độ lệch chuẩn	Hệ số Durbin - Watson
1	0.458	0.210	0.196	0.52943	1.820

Như kết quả phân tích thì mô hình nghiên cứu có R² hiệu chỉnh 0.196 nghĩa là 19.6% sự biến thiên của Quyết định chọn trường được giải thích bởi sự biến thiên của các thành phần như: (1) Danh tiếng; (2) Chương trình đào tạo. (5) Sự định hướng của các cá nhân có ảnh hưởng. Loại nhân tố cơ sở vật chất và nhân tố cơ hội nghề nghiệp có sig > 0.5% nên không ảnh hưởng đến Quyết định chọn trường. Kiểm định giả thuyết về sự phù hợp của mô hình.

Kiểm định F dùng để kiểm định tính phù hợp của

mô hình. Mô hình lý thuyết được xây dựng phù hợp với thực tế, tuy R² hiệu chỉnh < 0.5 nhưng mô hình vẫn có giá trị. Hệ số Durbin - Watson mô hình có giá trị d = 1.820 (Mô hình không có hiện tượng tương quan chuỗi bậc nhất) Giá trị Sig của kiểm định F được sử dụng để kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy Sig = 0.00 < 0.05. Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được. Các chỉ số kiểm định của mô hình hồi quy đều đạt yêu cầu. Do đó, mô hình có độ tin cậy và ý nghĩa.

Bảng 7. Bảng kiểm định độ phù hợp của mô hình

Mô hình		Tổng bình phương	Bậc tự do	Bình phương trung bình	Kiểm định F	Mức ý nghĩa
1	Hồi quy	12.354	3	4.188	14.691	0.000
	Phần dư	46.530	166	0.280		
	Tổng	58.884	169			

Với giả thuyết H₀: $\beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \beta_4 = \beta_5 = 0$ (tất cả hệ số hồi quy bằng 0).

Giá trị Sig(F) = 0.000 < mức ý nghĩa 5%: giả thuyết H₀ bị bác bỏ. Điều đó có ý nghĩa là sự kết hợp của các biến độc lập hiện có trong mô hình có thể giải thích được sự biến thiên của biến phụ thuộc. Mô hình hồi quy tuyến tính được xây dựng là phù hợp với tập dữ liệu hiện có.

Sig (β_1 ; β_2 ; β_5) có hệ số hồi quy có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 5% nên các biến độc lập tương ứng (1) Danh tiếng; (2) Chương trình đào tạo và (5) Định hướng cá nhân có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 5%.

Sig (β_3 ; β_4 ;) có hệ số hồi quy không có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Phương trình hồi quy và ý nghĩa các hệ số hồi quy:

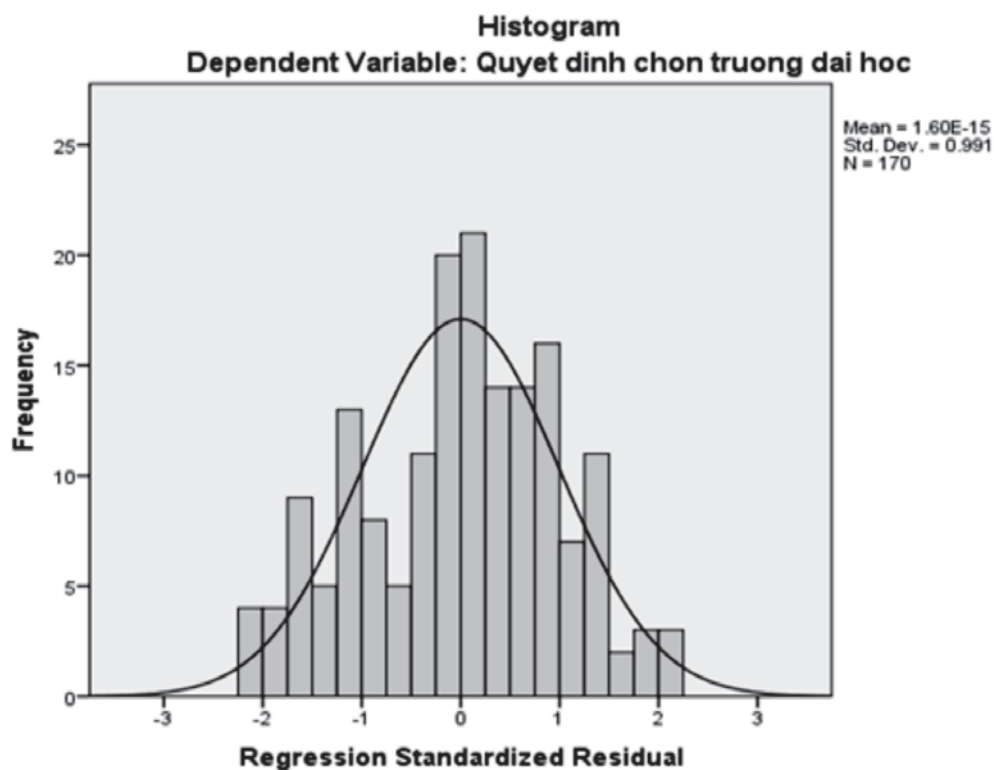
Bảng 8. Bảng thông số thống kê của từng biến trong mô hình hồi quy

Mô hình		Hệ số không chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Độ lệch chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
1	Hằng số	4.167	0.460		9.059	0.000		
	DTDH	0.140	0.069	0.170	2.031	0.004	0.677	1.477
	CTDT	0.152	0.063	0.200	2.391	0.018	0.680	1.471
	DHCN	0.234	0.074	0.230	3.147	0.002	0.888	1.126
Biến phụ thuộc: QDCT								

Phương trình hồi quy rút ra được:

$$QDCT = 4.167 + 0.170 * DTDH + 0.200 * CTDT + 0.230 * DHCN + e_i$$

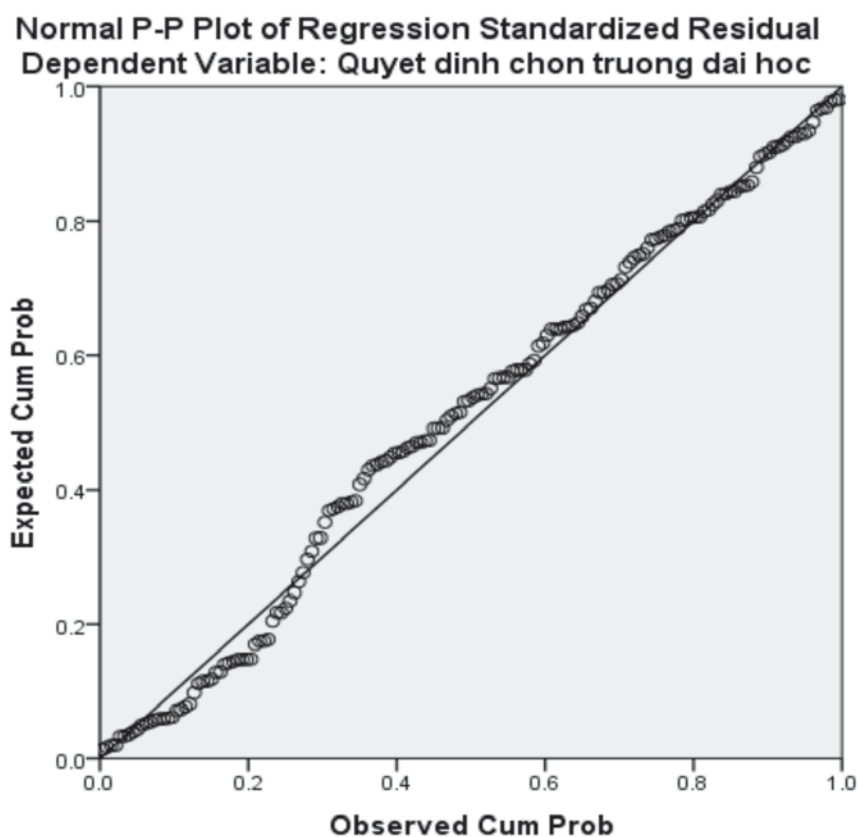
Giá trị trung bình Mean = 1.60E - 16 gần bằng 0, độ lệch chuẩn 0.991 gần bằng 1, như vậy phân phối chuẩn phần dư xấp xỉ chuẩn. Vì vậy Giả thuyết phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm.



Hình 2. Biểu đồ Histogram về quyết định chọn trường đại học

Kiểm tra giả định phần dư có phân phối chuẩn sử dụng biểu đồ tần số Q-Q plot để khảo sát phân phối của phần dư. Dữ liệu có phân phối chuẩn

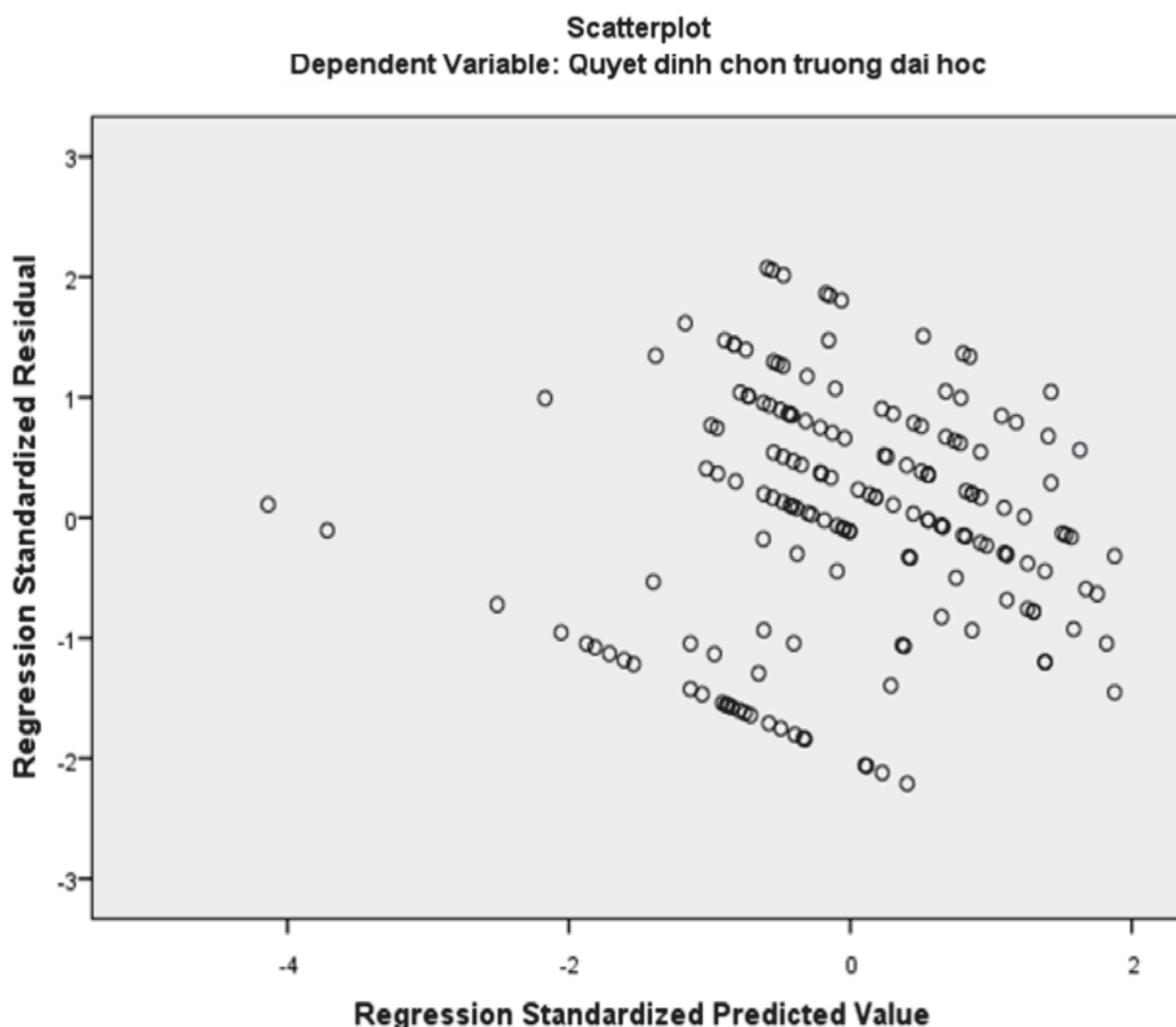
nếu các phân phối thực tế tập trung sát đường chéo. Thông qua biểu đồ phân phối của phần dư Q-Q plot, cho thấy phần dư có phân phối chuẩn.



Hình 3. Phân phối chuẩn của phần dư

Qua đồ thị Scatter thể hiện mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và phần dư, ta thấy các quan sát phân tán ngẫu nhiên. Như vậy phần dư và

phần biến phụ thuộc không có mối liên hệ hay không có hiện tượng phương sai của phần dư thay đổi.



Hình 4. Biểu đồ SCATTER

Phần dư chuẩn hóa phân bố tập trung xung quanh hoành độ 0, giả định quan hệ tuyến tính không bị vi phạm.

6. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

6.1. Kết luận

Mục tiêu nghiên cứu là xác định các nhân tố tác động đến quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh trung học phổ thông.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các giả thuyết H1, H2, H5 được chấp nhận; mô hình hồi quy cho thấy mối quan hệ giữa biến phụ thuộc (Quyết

định chọn trường) và 3 biến độc lập có tác động đến quyết định chọn trường đại học được thể hiện dưới phương trình hồi quy chuẩn hóa:

$$QDCT = 4.167 + 0.170 * DTDH + 0.200 * CTDT + 0.230 * DHCN.$$

Kết quả nghiên cứu cho thấy Định hướng cá nhân có ảnh hưởng lớn nhất; tiếp theo là Chương trình đào tạo và cuối cùng là Danh tiếng. Để xác định mức độ ảnh hưởng của các biến số độc lập đến biến phụ thuộc thì dựa vào

hệ số hồi quy đã được chuẩn hóa. Các hệ số hồi quy đã được chuẩn hóa có thể được chuyển đổi dưới dạng tỷ lệ %. Tuy nhiên thứ tự tầm quan trọng của các biến số tác động đến biến phụ thuộc quyết định chọn trường như sau: cao nhất là F5 (Định hướng cá nhân) 23.0 %, F2 (Chương trình đào tạo) 20.0%, F1 (Danh tiếng) 17.0%.

Nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về quyết định chọn trường của học sinh THPT trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu nhằm phân tích những nhân tố tác động đến quyết định chọn trường của học sinh Trung học phổ thông và đã chỉ ra được những nhân tố có tác động đến quyết định chọn trường, chịu tác động bởi 3 nhân tố: Danh tiếng; Chương trình đào tạo và Định hướng cá nhân. Trong 3 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học mà tác giả đã nghiên cứu thì nhân tố Chương trình đào tạo là nhân tố có tác động mạnh nhất.

6.2. Giải pháp góp phần cải thiện công tác tuyển sinh của các trường đại học

Từ kết quả nghiên cứu này chương trình đào tạo là nhân tố mà học sinh quan tâm đầu tiên trong quá trình đưa ra quyết định chọn trường đại học của học sinh Trung học phổ thông. Do đó, trong những năm đến các trường đại học cần tập trung:

6.2.1. Định hướng cá nhân

Trước những yêu cầu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ 4, mục tiêu này cần phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền hướng nghiệp để công tác phân luồng hiệu quả; cần phải đổi mới cơ chế, chính sách, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh liên thông giữa các trình độ đào tạo, học lên các cấp học cao hơn. Bổ sung cơ chế chính sách khuyến khích học sinh đi học nghề, tăng mức hỗ trợ kinh phí cho học sinh dân tộc thiểu số, đối tượng khuyết tật, học sinh thuộc diện chính sách.

Đào tạo nguồn nhân lực cần gắn với giải quyết việc làm, đáp ứng nhu cầu cho các doanh nghiệp, tăng sự hấp dẫn của các Trường để thu hút học sinh vào học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; gắn đào tạo với doanh nghiệp, người sử dụng lao động và thị trường lao động, nâng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và làm việc đúng ngành, nghề đào tạo.

Xây dựng chiến lược dự báo nhu cầu nguồn nhân lực, nhu cầu đào tạo và giải quyết việc làm cho người qua đào tạo đang thất nghiệp; đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp, triển khai các hoạt động tư vấn học đường cho học sinh Trung học phổ thông.

6.2.2. Xây dựng chương trình đào tạo

Xây dựng chương trình đào tạo mang tính ứng dụng và quốc tế hóa. Nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của học sinh Trung học phổ thông là sự hấp dẫn của ngành học. Do đó, để thu hút được sinh viên thì các trường đại học phải tạo được nét khác biệt, để tạo ra sự hấp dẫn để thu hút sinh viên như các hoạt động như tìm kiếm việc làm, quan hệ doanh nghiệp, thế mạnh của trường trong đào tạo, có các hoạt động ngoại khóa về khởi nghiệp, các chương trình học vượt cho sinh viên và học kỳ doanh nghiệp, các gương tiêu biểu thành đạt của cựu sinh viên, ...

Các trường đại học cần nên thiết kế xây dựng chương trình đào tạo có nền tảng kiến thức tốt, chương trình đào tạo theo hướng giảm lý thuyết, tăng thực hành, sát thực tiễn, thiên về thực hành, thực nghiệm và phải trang bị cho người học các kỹ năng làm việc hiệu quả. Các môn học chuyên ngành phải được tiếp cận thực tế và thực hành cụ thể thông qua mô phỏng, phòng thực hành, các thiết bị máy móc công nghệ chuyên dụng. Xây dựng chương trình đào tạo gắn với nhu cầu của thị trường lao động, đáp ứng và thỏa mãn các yêu cầu tuyển dụng của nhà doanh nghiệp.

Chương trình đào tạo gắn kết với trải nghiệm doanh nghiệp thông qua các buổi tham quan tìm hiểu môi trường làm việc tại các doanh nghiệp. Khi sinh viên được trải nghiệm thực tế sẽ tự tin hơn về chuyên môn của chính bản thân mình. Kết hợp với các kỹ năng có sẵn các em sẽ đáp ứng được yêu cầu của công việc. Thông qua trải nghiệm các doanh nghiệp cũng là cơ hội để sinh viên có cơ hội nghề nghiệp trong tương lai.

Chương trình đào tạo có hệ thống các kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, ... Một trong những yêu cầu của các công ty tuyển dụng hiện nay là đòi hỏi các sinh viên ngoài các điều kiện cần về kiến thức ra thì điều kiện đủ là các kỹ năng làm việc. Một chương trình đào tạo kết hợp được các kỹ năng mềm sẽ tạo rất nhiều điều kiện thuận lợi cho sinh viên.

6.2.3. Danh tiếng

Danh tiếng hay là uy tín của Nhà trường, đây là một tiến trình lâu dài, tổng hợp mọi mặt, mọi nhân tố tác động đến hiệu quả của công việc giảng dạy, đào tạo ra những sinh viên thời đại mới. Các trường đại học cần làm những “việc tích cực” làm sao tạo được “thương hiệu” được cộng đồng xã hội, đặc biệt là học sinh, các bậc phụ huynh biết đến và tin tưởng để cho con em theo học.

Ứng dụng chuyên sâu và có hiệu quả công nghệ thông tin được xác định vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy quá trình phát triển nhất là trong quản lý và đào tạo. Tiếp tục phát triển đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, bảo đảm cán bộ giảng dạy có học vị tiến sĩ trở lên.

Có kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên cho nguồn nhân lực của Nhà trường, tạo điều kiện để các cán bộ, giảng viên có cơ hội học tập, cập nhật thông tin chuyên ngành và tham gia tích cực vào hoạt động nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước.

Thường xuyên sáng kiến, cải tiến phương pháp giảng dạy, đào tạo, hoàn thiện khung chương trình, nâng cao chất lượng biên soạn các giáo trình môn học, các chuyên đề, bài giảng.

Đổi mới chương trình đào tạo sau đại học, bảo đảm phù hợp nhu cầu của xã hội và xu thế phát triển tất yếu của nước ta trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý. Về phương pháp giảng dạy, tiếp tục đổi mới theo hướng ứng dụng chuyên sâu công nghệ thông tin và truyền thông trong giảng dạy và nghiên cứu.

Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế là phương hướng quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Chủ động tiếp thu, học hỏi các chương trình đào tạo tiên tiến, tiếp nhận công nghệ đào tạo, công nghệ quản lý hiện đại, khoa học của thế giới, phát triển các dự án do nước ngoài cấp bằng nhưng học tập trong nước, phát triển các hình thức đào tạo liên thông giữa Nhà trường với các trường đại học có danh tiếng ở các nước trên thế giới và trong khu vực, thu hút học viên quốc tế đến Việt Nam và cử cán bộ, giảng viên ra nước ngoài.

Đây là thể loại nghiên cứu ứng dụng được tác giả thực hiện dành riêng cho các trường đại học nên không thể so sánh kết quả với các nghiên cứu đã công bố. Ngoài ra, có thể do hạn chế về các kênh thông tin, thời gian và không gian thực hiện nên nghiên cứu chỉ có thể nhận diện và tìm hiểu tác động của các nhân tố có ảnh hưởng đến quyết định chọn các trường đại học. Các hạn chế nêu trên cũng đã mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo về các nhân tố tác động đến quyết định chọn trường đại học của học sinh Trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Các trường đại học nên thường xuyên tiến hành các nghiên cứu tương đồng với nghiên cứu này với quy mô và không gian khảo sát lớn hơn nhằm hoàn thiện hơn các thang đo lường, mô hình các nhân tố tác động đến quyết định chọn trường đại học của học sinh THPT trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] T. Linh, “Những con số nổi bật của giáo dục đại học Việt Nam”, *Tạp chí điện tử Giáo dục*, 2019.
- [2] P. Mai, “Hơn 440.000 thí sinh trúng tuyển đại học trong năm 2019”.<https://www.vietnamplus.vn.09/08/2019 16:19 GMT+7>.
- [3] A. Như, “Khi các trường đại học trở nên quá dư thừa”, *Báo Thời nay*, 2019.
- [4] Bộ Y tế. *Trang tin về dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid -19 ngày 10.7, 2021*.
- [5] <https://baoquangnam.vn/giao-duc/tu-van-tuyen-sinh-nam-2021-mo-moi-nhieu-nganh-don-dau-chuyen-doi-so-110705.html>
- [6] Fishbein, M., & Ajzen, I. *Belief, Attitude, Intention, and Behavior: An Introduction to Theory and Research*. Reading, MA: Addison-Wesley, 1975.
- [7] Ajzen, “The theory of planned behavior”, *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(1), 179-211, 1991.
- [8] L. T. M. Linh và K. V. Quý “Các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định chọn trường Đại học của học sinh THPT tại Việt Nam. Bảng chứng khảo sát năm 2020”. Thư Viện Trường Đại học Phenikaa. Bộ sưu tập, khóa luận khoa kinh tế và kinh doanh.
- [9] P. T. Công, “Nghiên cứu các yếu tố chọn Trường Đại học của học sinh lớp 12 tại Thành phố Đà Nẵng,” *Luận văn thạc sĩ Quản trị kinh doanh*, Trường Đại học kinh tế Đà Nẵng, 2012.
- [10] Joseph Sia Kee Ming, “Institutional Factors Influencing Students' College Choice Decision in Malaysia: A Conceptual Framework”, *International Journal of Business and Social Science*, Vol. 1 No. 3, December 2010.
- [11] N. Đ.Thọ và N. T. M. Trang, “*Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*”. Hà Nội: NXB Lao động và Xã hội, 2011.
- [12] Hair, JF, Black, W.C.Babin, B,J, Anderson, R,E, “*Multivariate; Data Analysis*”, Prentice Hall Upper: Saddle River, NJ, 2010.
- [13] H. Trọng và C. N. M. Ngọc, “*Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*”. Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Thống kê, 2005.

Determinants factors choosing the university of high school students in Quang Nam province

Vo Tien Si

ABSTRACT

The objective of this article studies the decisive of high school students to choose university in Quang Nam province. Data was collected from 200 students, parent comment. The results of Research show that there are 3 factors affecting the decision to choose a university: Personal orientation; Training program, reputation. The study used quantitative methods: Reliability testing Cronbach's alpha; Exploratory factor analysis - EFA, pearson analysis and linear regression

method with a sample size of 200. Thereby, the research has found solutions to improve the enrollment efficiency of universities in the central region and central highlands, so that schools can attract more and more students to study.

Keywords: *high school students, factor analysis, decide to choose a university*

Received: 30/06/2021

Revised: 11/07/2021

Accepted for publication: 28/07/2021